

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG TIỂU HỌC CHI LĂNG

Biểu mẫu 07
Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28
tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT		Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	34	-
2	Phòng học bán kiên cố	/	-
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhờ, mượn	/	-
III	Số điểm trường	02	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	4878.7	4878.7/1526= 3.19
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	905.78	905.78/1526= 0.59
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1421.2	1421.2/1526 = 0.93
2	Diện tích thư viện (m ²)	156.6	156,6/1526 = 0.098
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	/	/
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	48	48/1526= 0.03
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48	48/1526= 0.03
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48	48/1526= 0.03
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	41.5	41.5/1526= 0.02
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	24	24/16 = 1.5
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	49	49/1526 = 0.03
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	34	34/34 = 1
1.1	Khối lớp 1	10	10/10 = 1

1.2	Khối lớp 2	06	06/06 = 1
1.3	Khối lớp 3	08	08/08 = 1
1.4	Khối lớp 4	05	05/05 = 1
1.5	Khối lớp 5	05	05/05 = 1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	00	00/34 = 0,0
2.1	Khối lớp 1	00	00/10 = 0,0
2.2	Khối lớp 2	00	00/06 = 0,0
2.3	Khối lớp 3	00	00/08 = 0,0
2.4	Khối lớp 4	00	00/05 = 0,0
2.5	Khối lớp 5	00	00/05 = 0,0
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	38	Số học sinh/bộ 483/38=12,71
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	34/34 = 1
2	Cát xét	0	00/34 = 0
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	00/34 = 0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	13/34 =0.38
5	Thiết bị khác...		34/34 = 1

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	95.4
XI	Nhà ăn	178

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	00 m ²	00	00 hs/chỗ
XIII	Khu nội trú	00	00	00

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	07	00	11/11	00	791/735=1.07

2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	00	00	00	00	00
---	-------------------------	----	----	----	----	----

(*Theo Quyết định số 41/2010/QĐ-BGĐT ngày 31/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Gò Vấp, ngày 30 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

(đã ký)

Nguyễn Ngọc Phương